

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

0289/09/2026

23/09/2026

### I. THÔNG TIN MẪU

- |                           |                                                                 |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1. Tên khách hàng:        | CÔNG TY CPCN TÂN HÒA                                            |
| 2. Địa chỉ:               | 215 Trần Thủ Độ, P.Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh             |
| 3. Tên mẫu:               | Mẫu nước-Thử nghiệm định kỳ của mạng lưới cấp nước (tần suất A) |
| 4. Tình trạng mẫu:        | Mẫu thử đựng trong bình nhựa và bình thủy tinh                  |
| 5. Số lượng mẫu:          | 12                                                              |
| 6. Ngày nhận mẫu          | 16/09/2026                                                      |
| 7. Thời gian thử nghiệm:* | 16/09/2026 đến 23/09/2026                                       |
| 8. Loại mẫu:              | Nước sạch                                                       |
| 9. Kết quả TN:            | Xem trang sau.                                                  |
| 10. Ghi chú:              | Danh sách mẫu xem trang cuối.                                   |

\* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Diệp Thị Hoàng Hà**

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**GIÁM ĐỐC**  
**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**



**Trần Kim Thạch**

### Lưu ý:

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
4. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với  $k=2$ , mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:
  - Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2A1 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. HCM
  - Email: qlcln@sawaco.com.vn
  - ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

0289/09/2026

23/09/2026

## II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu                                                            | Đơn vị     | Phương pháp thử       | Giới hạn phát hiện | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm |                 |
|----|-------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
|    |                                                                         |            |                       |                    |                    | SWC-26/1343        | SWC-26/1344     |
| 1  | Arsen ((a))                                                             | mg/L       | HD.PP.21/TT.AA S:2023 | 0,0003             | $\leq 0,01$        | KPH                | KPH             |
| 2  | Coliform                                                                | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019      | 0                  | $< 1$              | KPH                | KPH             |
| 3  | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt                                         | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019      | 0                  | $< 1$              | KPH                | KPH             |
| 4  | Độ đục (*)                                                              | NTU        | SMEWW 2130B - 2023    | 0,06               | $\leq 2$           | 0,26               | $< 0,251$       |
| 5  | pH (*)                                                                  | -          | TCVN 6492:2011        |                    | 6 - 8,5            | 7,5                | 7,5             |
| 6  | Màu sắc                                                                 | Pt/Co      | Hach-method 8025      | 0                  | $\leq 15$          | 0                  | 0               |
| 7  | Chỉ số Pecmanganat                                                      | mg/L       | TCVN 6186:1996        |                    | $\leq 2$           | 0,96               | 0,96            |
| 8  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*) | mg/L       | Hach-method 8038      | 0,03               | $\leq 1$           | KPH                | KPH             |
| 9  | Clo dư tự do                                                            | mg/L       | Hach-method 8021      |                    | 0,2 - 1            | 0,60               | 0,50            |
| 10 | Mùi                                                                     | -          | SMEWW 2150B - 2023    |                    | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ |

Ghi chú:

- SWC-26/1343 376 Lê Văn Sỹ, P.Tân Sơn Hòa.
- SWC-26/1344 179 Bành Văn Trân, P.Tân Sơn Nhất.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0289/09/2026

23/09/2026

| TT | Tên chỉ tiêu                                                            | Đơn vị     | Phương pháp thử       | Giới hạn phát hiện | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm |                 |
|----|-------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
|    |                                                                         |            |                       |                    |                    | SWC-26/1345        | SWC-26/1346     |
| 1  | Arsen ((a))                                                             | mg/L       | HD.PP.21/TT.AA S:2023 | 0,0003             | $\leq 0,01$        | KPH                | KPH             |
| 2  | Coliform                                                                | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019      | 0                  | $< 1$              | KPH                | KPH             |
| 3  | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt                                         | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019      | 0                  | $< 1$              | KPH                | KPH             |
| 4  | Độ đục (*)                                                              | NTU        | SMEWW 2130B - 2023    | 0,06               | $\leq 2$           | 0,26               | 0,33            |
| 5  | pH (*)                                                                  | -          | TCVN 6492:2011        |                    | 6 - 8,5            | 7,5                | 8,1             |
| 6  | Màu sắc                                                                 | Pt/Co      | Hach-method 8025      | 0                  | $\leq 15$          | 0                  | 1               |
| 7  | Chỉ số Pecmanganat                                                      | mg/L       | TCVN 6186:1996        |                    | $\leq 2$           | 0,96               | 0,96            |
| 8  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*) | mg/L       | Hach-method 8038      | 0,03               | $\leq 1$           | KPH                | KPH             |
| 9  | Clo dư tự do                                                            | mg/L       | Hach-method 8021      |                    | 0,2 - 1            | 0,70               | 0,40            |
| 10 | Mùi                                                                     | -          | SMEWW 2150B - 2023    |                    | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ |

Ghi chú:

- SWC-26/1345 407 Lý Thường Kiệt, P.Tân Hòa.
- SWC-26/1346 Giao lộ Hồng Lạc - Đồng Đen P.Bảy Hiền.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0289/09/2026

23/09/2026

| TT | Tên chỉ tiêu                                                            | Đơn vị     | Phương pháp thử       | Giới hạn phát hiện | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm |                 |
|----|-------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
|    |                                                                         |            |                       |                    |                    | SWC-26/1347        | SWC-26/1348     |
| 1  | Arsen ((a))                                                             | mg/L       | HD.PP.21/TT.AA S:2023 | 0,0003             | $\leq 0,01$        | KPH                | KPH             |
| 2  | Coliform                                                                | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019      | 0                  | $< 1$              | KPH                | KPH             |
| 3  | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt                                         | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019      | 0                  | $< 1$              | KPH                | KPH             |
| 4  | Độ đục (*)                                                              | NTU        | SMEWW 2130B - 2023    | 0,06               | $\leq 2$           | $< 0,251$          | 0,28            |
| 5  | pH (*)                                                                  | -          | TCVN 6492:2011        |                    | 6 - 8,5            | 7,8                | 7,7             |
| 6  | Màu sắc                                                                 | Pt/Co      | Hach-method 8025      | 0                  | $\leq 15$          | 1                  | 1               |
| 7  | Chỉ số Pecmanganat                                                      | mg/L       | TCVN 6186:1996        |                    | $\leq 2$           | 1,28               | 1,28            |
| 8  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*) | mg/L       | Hach-method 8038      | 0,03               | $\leq 1$           | KPH                | KPH             |
| 9  | Clo dư tự do                                                            | mg/L       | Hach-method 8021      |                    | 0,2 - 1            | 0,50               | 0,90            |
| 10 | Mùi                                                                     | -          | SMEWW 2150B - 2023    |                    | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ |

Ghi chú:

- SWC-26/1347 Giao lộ Cộng Hòa-Tân Hải, P.Tân Bình.
- SWC-26/1348 17 Phan Huy Ích, P.Tân Sơn.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0289/09/2026

23/09/2026

| TT | Tên chỉ tiêu                                                            | Đơn vị     | Phương pháp thử       | Giới hạn phát hiện | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm |                 |
|----|-------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
|    |                                                                         |            |                       |                    |                    | SWC-26/1349        | SWC-26/1350     |
| 1  | Arsen ((a))                                                             | mg/L       | HD.PP.21/TT.AA S:2023 | 0,0003             | $\leq 0,01$        | KPH                | KPH             |
| 2  | Coliform                                                                | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019      | 0                  | $< 1$              | KPH                | KPH             |
| 3  | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt                                         | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019      | 0                  | $< 1$              | KPH                | KPH             |
| 4  | Độ đục (*)                                                              | NTU        | SMEWW 2130B - 2023    | 0,06               | $\leq 2$           | $< 0,251$          | 0,40            |
| 5  | pH (*)                                                                  | -          | TCVN 6492:2011        |                    | 6 - 8,5            | 7,9                | 7,8             |
| 6  | Màu sắc                                                                 | Pt/Co      | Hach-method 8025      | 0                  | $\leq 15$          | 2                  | 1               |
| 7  | Chỉ số Pecmanganat                                                      | mg/L       | TCVN 6186:1996        |                    | $\leq 2$           | 0,96               | 0,96            |
| 8  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*) | mg/L       | Hach-method 8038      | 0,03               | $\leq 1$           | KPH                | KPH             |
| 9  | Clo dư tự do                                                            | mg/L       | Hach-method 8021      |                    | 0,2 - 1            | 0,45               | 0,60            |
| 10 | Mùi                                                                     | -          | SMEWW 2150B - 2023    |                    | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ |

Ghi chú:

- SWC-26/1349 Giao lộ D9 - Chẽ Lan Viên P.Tây Thạnh.
- SWC-26/1350 1A Cầu Xéo, P.Tân Sơn Nhì.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0289/09/2026

23/09/2026

| TT | Tên chỉ tiêu                                                            | Đơn vị     | Phương pháp thử       | Giới hạn phát hiện | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm |                 |
|----|-------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
|    |                                                                         |            |                       |                    |                    | SWC-26/1351        | SWC-26/1352     |
| 1  | Arsen ((a))                                                             | mg/L       | HD.PP.21/TT.AA S:2023 | 0,0003             | $\leq 0,01$        | KPH                | KPH             |
| 2  | Coliform                                                                | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019      | 0                  | $< 1$              | KPH                | KPH             |
| 3  | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt                                         | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019      | 0                  | $< 1$              | KPH                | KPH             |
| 4  | Độ đục (*)                                                              | NTU        | SMEWW 2130B - 2023    | 0,06               | $\leq 2$           | 0,34               | 0,31            |
| 5  | pH (*)                                                                  | -          | TCVN 6492:2011        |                    | 6 - 8,5            | 7,8                | 7,8             |
| 6  | Màu sắc                                                                 | Pt/Co      | Hach-method 8025      | 0                  | $\leq 15$          | 1                  | 2               |
| 7  | Chỉ số Pecmanganat                                                      | mg/L       | TCVN 6186:1996        |                    | $\leq 2$           | 1,28               | 0,96            |
| 8  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*) | mg/L       | Hach-method 8038      | 0,03               | $\leq 1$           | KPH                | KPH             |
| 9  | Clo dư tự do                                                            | mg/L       | Hach-method 8021      |                    | 0,2 - 1            | 0,60               | 0,30            |
| 10 | Mùi                                                                     | -          | SMEWW 2150B - 2023    |                    | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ |

Ghi chú:

- SWC-26/1351 207 Lê Thúc Hoạch, P.Phú Thọ Hòa.
- SWC-26/1352 70/1B Huỳnh Thiện Lộc, P.Tân Phú.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0289/09/2026

23/09/2026

| TT | Tên chỉ tiêu                                                            | Đơn vị     | Phương pháp thử       | Giới hạn phát hiện | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm |                 |
|----|-------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
|    |                                                                         |            |                       |                    |                    | SWC-26/1353        | SWC-26/1354     |
| 1  | Arsen ((a))                                                             | mg/L       | HD.PP.21/TT.AA S:2023 | 0,0003             | $\leq 0,01$        | KPH                | KPH             |
| 2  | Coliform                                                                | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019      | 0                  | $< 1$              | KPH                | KPH             |
| 3  | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt                                         | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019      | 0                  | $< 1$              | KPH                | KPH             |
| 4  | Độ đục (*)                                                              | NTU        | SMEWW 2130B - 2023    | 0,06               | $\leq 2$           | 0,38               | $< 0,251$       |
| 5  | pH (*)                                                                  | -          | TCVN 6492:2011        |                    | 6 - 8,5            | 7,8                | 7,8             |
| 6  | Màu sắc                                                                 | Pt/Co      | Hach-method 8025      | 0                  | $\leq 15$          | 1                  | 0               |
| 7  | Chỉ số Pecmanganat                                                      | mg/L       | TCVN 6186:1996        |                    | $\leq 2$           | 0,96               | 0,96            |
| 8  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*) | mg/L       | Hach-method 8038      | 0,03               | $\leq 1$           | KPH                | KPH             |
| 9  | Clo dư tự do                                                            | mg/L       | Hach-method 8021      |                    | 0,2 - 1            | 0,50               | 0,30            |
| 10 | Mùi                                                                     | -          | SMEWW 2150B - 2023    |                    | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ |

Ghi chú:

- SWC-26/1353 212 Thoại Ngọc Hầu, P.Phú Thạnh.
- SWC-26/1354 149/23 Lý Thánh Tông, P.Phú Thạnh.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.